

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2021/DS - PT

Ngày 21 - 10 - 2021

*“V/v: Tranh chấp thừa kế tài sản là
quyền sử dụng đất”*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Hoàng Hữu Tăng

Các Thẩm phán: Ông Trương Quang Tú

Bà Vũ Thị Nga

Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Thu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Ông Nguyễn Thanh Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2021/TBTL - TA ngày 08 tháng 02 năm 2021 về việc *“ Tranh chấp thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất”*.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2021/QĐ-PT ngày 16 tháng 6 năm 2021, và quyết định hoãn phiên tòa số 30 ngày 09 tháng 10 năm 2021, vụ án giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông Dương Văn T1., sinh năm 1954; Địa chỉ: Số 6/101/16 H.C, phường O., quận Đ., thành phố Hà Nội (có mặt);

* Bị đơn: Ông Dương Văn M1., sinh năm 1948; Địa chỉ: Thôn N.L, xã T., huyện V.L, tỉnh Hưng Yên (có mặt);

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Dương Thị X1., sinh năm 1942; Địa chỉ: Tổ 6, thôn D., phường T.M, quận N.G, tỉnh Quảng Nam (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà X1. và ông T1.: Bà X1. ủy quyền cho ông Dương Văn T1.: Bà Nguyễn Thị D1., sinh năm 1961; Địa chỉ: Số 6/101/16 H.C, phường O., quận Đ., thành phố Hà Nội (có mặt);

- Bà Nguyễn Thị P1., sinh năm 1950 (vắng mặt);

- Anh Dương Văn D2., sinh năm 1964 (vắng mặt);

- Anh Dương Văn K1., sinh năm 1963 (vắng mặt);

- Anh Dương Văn P2., sinh năm 1959 (vắng mặt);

Đều có địa chỉ: Thôn N.L, xã T., huyện V.L, tỉnh Hưng Yên;

- Chị Dương Thị H1., sinh năm 1957 ; Địa chỉ: Phố N.Q, thị trấn N.Q, huyện V.L, tỉnh Hưng Yên (vắng mặt);
 - Chị Dương Thị Thanh B1., sinh năm 1973; Địa chỉ: Số 01/101 ngõ 16 H.C, phường O., quận H.K, thành phố Hà Nội (vắng mặt);
 - Chị Dương Thị H2., sinh năm 1975; Địa chỉ: Số 35B, ngõ 79/44 T.Q, phường K.T, quận Đ., thành phố Hà Nội (vắng mặt);
 - Chị Dương Thị Thu H3., sinh năm 1988; Địa chỉ: Số 42 Phố H.L, phường D.G, quận L.B, thành phố Hà Nội (có mặt);
 - Anh Dương Văn K2., sinh năm 1979; Địa chỉ: Số 36 H.T.Q, phường P.T, quận H.K, thành phố Hà Nội (vắng mặt);
 - Chị Dương Thị D3., sinh năm 1983; Địa chỉ: Thôn T.K, xã N.T, huyện V.G, tỉnh Hưng Yên (vắng mặt);
 - Bà Nguyễn Thị D1., sinh năm 1961; Địa chỉ: Số 6/101/16 H.C, phường O., quận Đ., thành phố Hà Nội (có mặt);
 - Bà Nguyễn Thị B2., sinh năm 1963 (vắng mặt);
 - Ông Lê Mạnh H4., sinh năm 1961(vắng mặt);
 - Bà Lê Thị H5., sinh năm 1973(vắng mặt);
 - Ông Lê Văn H6., sinh năm 1965 (vắng mặt);
- Đều địa chỉ: Thôn N.L, xã T., huyện V.L, tỉnh Hưng Yên;
- Chị Dương Thị S., sinh năm 1969; Địa chỉ: Số nhà 41, tổ 23C, phường Th.Q, quận S.T, thành phố Đà Nẵng (Chị S. ủy quyền cho anh Dương Văn D2.) (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Dương Văn M1..

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn ông Dương Văn T1. trình bày: Bố ông là cụ Dương Văn Đ. có hai vợ, vợ thứ nhất là cụ Trần Thị M. sinh được một người con là ông Dương Văn M2., liệt sỹ hy sinh năm 1968, ông M2. có vợ là bà Lê Thị M3. chết năm 2012. Vợ chồng ông M2. sinh được năm người con gồm: Chị Dương Thị H1., anh Dương Văn P2., anh Dương Văn K1., anh Dương Văn D2., chị Dương Thị S.. Các anh chị đều tự nguyện không có yêu cầu gì đối với các thửa đất mà ông M1., ông T1. đang có tranh chấp.

Sau khi cụ M. mất, cụ Đ. kết hôn với cụ Nguyễn Thị Tr. sinh được 03 người con gồm: Bà Dương Thị X1., ông Dương Văn M1., ông Dương Văn T1.. Cụ Dương Văn Đ. chết năm 1983, cụ Nguyễn Thị Tr. chết năm 1985 đều không để lại di chúc.

Tài sản của cụ Đ. cụ Trc. để lại gồm quyền sử dụng 779 m² đất ở, trên đất có một ngôi nhà cũ và 100 m² đất ao, khoảng 430 m² đất vườn Cửa Chùa tại thôn N.L, xã T., huyện V.L, tỉnh Hưng Yên. Khi các con còn nhỏ ở chung với bố mẹ, hai cụ quản lý sử dụng tài sản, sau đó các con trưởng thành. Năm 1963 bà X1. kết hôn, do công tác tại xã T. nên bà X1. làm một ngôi nhà nhỏ trên đất bố mẹ để ở, ngôi nhà này sau đó ông M1. đã phá dỡ đi. Từ năm 1977 bà X1. vào Quảng Nam ở cho đến nay, ông và ông M1. cũng đi công tác, sau đó ông tự tạo lập tài sản ở ngoài Hà Nội hiện nay. Bà X1. cũng tự tạo lập tài sản ở Quảng Nam. Riêng ông

M1. sau khi nghỉ công tác về quản lý tài sản của bố mẹ để lại. Năm 1979 ông M1. đã phá dỡ ngôi nhà cũ của bố mẹ, làm ngôi nhà hiện nay ông M1. đang ở.

Năm 2010 ông có về trao đổi với ông M1. chia cho mỗi anh chị em một phần hương hỏa của bố mẹ để lại thì ông M1. có nói từ năm 2006 ông đã được Ủy ban nhân dân huyện V.L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không còn là tài sản của bố mẹ nữa, ông M1. không đồng ý chia cho anh chị em. Ông đã làm đơn, Ủy ban nhân dân huyện đã ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông M1.. Giữa anh em có lập biên bản thỏa thuận về tài sản là của bố mẹ để lại. Ban đầu ông khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung. Đến ngày 24/01/2018 ông T1. bổ sung yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối với các tài sản nêu trên.

Bị đơn ông Dương Văn M1. khai thống nhất như nguyên đơn về diện và hàng thừa kế cũng như thời điểm cụ Đ., cụ M. và cụ Trc. chết.

Ông M1. xác định tài sản bố mẹ để lại gồm thửa đất thổ cư 778 m² ông đang ở. Đối với thửa đất ao diện tích 103 m² ông đã đổi với ông Lê Văn H6. là của gia đình ông vì khi chia đất nông nghiệp gia đình ông bị trừ vào đất nông nghiệp; thửa đất nông nghiệp Cửa Chùa có diện tích 216m² ông xác định do bố mẹ mua, năm 1993 đã bị thu hồi và chia cho bà Vĩnh, gia đình ông đổi đất với bà Vĩnh để lấy lại thửa đất này quá trình sử dụng ông có khai hoang thêm vào ruộng nước của tập thể và một số gia đình chuyển mộ đi nơi khác nên mới có diện tích như hiện nay là 430m².

Ông M1. đề nghị Tòa án chỉ xem xét giải quyết mảnh đất thổ cư ông đang ở, đề nghị chia làm ba cho bà X1., ông và ông T1. mỗi người một phần, ông và ông T1. lấy đất thì thanh toán trả bà X1. bằng tiền. Ông T1. lấy mảnh vườn phía sau, ông cắt cho ông T1. lối đi rộng 03 m phía sau nhà từ ngoài phía đường vào, các công trình xây dựng trên đất ông tự nguyện tháo dỡ và đề nghị giành 200 m² để xây nhà thờ, xem xét phân công sức cho vợ con ông. Ông không nhất trí với việc bà X1. ủy quyền cho ông T1., yêu cầu bà X1. phải ủy quyền cho một trong các con của bà.

Bà Nguyễn Thị P1. và các con của ông M1., bà P1. gồm chị H2., chị H3., anh K2., chị D3. nhất trí với lời khai của ông M1., xác định thửa đất ao và thửa đất Cửa Chùa là đất nông nghiệp của gia đình, không nhất trí chia thừa kế.

Bà D1. là vợ ông T1. trình bày: Vợ chồng bà có đưa cho ông M1. số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) để đổ cát san lấp thửa đất ao, xây tường bao và trồng cây trên thửa đất ở vườn Chùa. Ông T1. bà D1. xác định là đất của bố mẹ nên ông bà mới đưa tiền để ông M1. đổ cát, ông bà trồng cây, xây tường bao, nay xảy ra tranh chấp ông M1. thấy bất lợi lại trình bày đất ao và Cửa Chùa là của gia đình ông M1. là không đúng. Bà đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Anh Tùng, anh Thảo, chị Thương là các con của bà X1. thể hiện thống nhất với lời khai của các đương sự khác về quan hệ gia đình. Các anh, chị đều nhất trí việc bà X1. ủy quyền cho ông T1. khởi kiện chia thừa kế tài sản của ông bà ngoại anh chị để lại. Anh Tùng, anh Thảo và chị Thương còn trình bày nội dung vào khoảng năm 2010 ông M1. và bà X1. cũng có viết giấy thỏa thuận các thửa đất mà

bố mẹ để lại chia làm ba phần cho ba anh chị em ruột là ông M1., bà X1. và ông T1..

Tại biên bản định giá xác định đất ở trị giá 800.000 đ/m². Đất vườn 71.000đ/m². Đất ao là 85.000đ/ m².

Bản án số 19/2018/DS-ST ngày 04/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện V.L đã quyết định: Áp dụng: Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 609, Điều 610, Điều 612, Điều 649, Điều 650, Điều 651, khoản 2 Điều 660 điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn T1.. Chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Xác định quyền sử dụng các thửa đất gồm: Quyền sử dụng thửa số 114, tờ bản đồ năm 2003 diện tích thực tế 788 m²; quyền sử dụng thửa đất ao thửa số 168 diện tích thực tế 103 m²; quyền sử dụng ½ diện tích thửa đất vườn khu vực Cửa Chùa 215 m² thửa số 8, tờ bản đồ số 11 năm 2003; địa chỉ các thửa đất đều ở thôn N.L, xã T., huyện V.L, tỉnh Hưng Yên, đều là di sản cụ Dương Văn Đ. và cụ Nguyễn Thị Tr. để lại.

Chia cho ông Dương Văn T1. 285 m² đất thổ cư.

Chia cho ông Dương Văn M1. 257 m² đất thổ cư, cộng với 50 m² là công sức của vợ chồng ông M1., bà P1., tổng diện tích đất là 307 m².

Chia cho bà Dương Thị X1. 196 m² đất thổ cư. Đều thuộc thửa số 114, tờ bản đồ năm 2003.

Đối với thửa đất ao số 168 bản đồ năm 2003 diện tích 103 m²:

Chia cho ông Dương Văn T1. 51,5 m² đất ao.

Chia cho ông Dương Văn M1. 51,5 m² đất ao

Đối với thửa đất vườn (đất nông nghiệp) khu vực Cửa Chùa thửa số 8, bản đồ năm 2003 diện tích 430 m²:

Chia cho ông Dương Văn T1. 107,5m² đất

Chia cho ông Dương Văn M1. 107,5 m² đất

Diện tích đất còn lại của thửa đất là 215 m² là của gia đình ông M1..

Buộc ông Dương Văn T1. phải thanh toán trả kỷ phần đất thổ cư của bà Dương Thị X1. còn thiếu là 31.200.000 đồng (ba mươi một triệu, hai trăm nghìn đồng); kỷ phần đất ao và đất Cửa Chùa trả cho bà Dương Thị X1. là 1.459.166 đồng (một triệu bốn trăm năm mươi chín nghìn, một trăm sáu mươi sáu đồng) và 5.688.333 đồng (năm triệu sáu trăm tám mươi tám nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng), tổng là 37.747.499 đồng (ba mươi bảy triệu, bảy trăm bốn mươi bảy nghìn, bốn trăm chín mươi chín đồng).

Buộc bà Dương Thị X1. phải thanh toán trả vợ chồng ông Dương Văn M1. sau khi đã trừ các khoản là 176.538.501 đồng (một trăm bảy mươi sáu triệu, năm trăm ba mươi tám nghìn, năm trăm linh một đồng). Công trình nhà trọ trên phần diện tích đất của bà X1. thuộc quyền sở hữu của bà X1..

Buộc ông Dương Văn M1. phải trả vợ chồng bà Nguyễn Thị D1. số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) tiền san lấp cát.

Chấp nhận sự tự nguyện của đương sự không yêu cầu thanh toán phần giá trị cây cối, tường bao trên đất. Tài sản trên đất được giao của ai người đó được

quyền quản lý, sử dụng. Công trình, nhà trọ trên phần đất bà X1. được chia thuộc quyền sở hữu của bà Dương Thị X1.. Việc phân chia có sơ đồ kèm theo. Cây cối trên phần đất ranh giới, lối đi được chặt bỏ.

Ngoài ra bản án còn quyết định về lãi suất, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/12/2018, bị đơn ông Dương Văn M1. kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại Bản án số 11/2019/DS - PT ngày 23/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên đã quyết định:

Chấp nhận kháng cáo của ông Dương Văn M1..

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 19/2018/DS-ST ngày 04 - 12 - 2018 của Tòa án nhân dân huyện V.L, tỉnh Hưng Yên như sau:

Căn cứ: Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điều 609, Điều 610, Điều 612, Điều 649, Điều 650, Điều 651, khoản 2 Điều 660 điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990. Nghị Quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn T1..

1. Xác định di sản của cụ Dương Văn Đ. và cụ Nguyễn Thị Tr. để lại là quyền sử dụng thửa đất số 114, tờ bản đồ năm 2003 diện tích thực tế 788 m² đất thổ cư tại thôn N.L, xã T., huyện V.L, tỉnh Hưng Yên.

2. Phân chia di sản cụ thể như sau:

Phân chia cho ông Dương Văn T1. được hưởng 299 m² đất theo hình CDEFPQGH.

Phân chia cho ông Dương Văn M1. được hưởng 292 m² đất theo hình ABCHG.

Phân chia cho bà Dương Thị X1. được hưởng 196 m² đất theo hình ABIK. Giao cho ông Dương Văn M1. quản lý sử dụng 196 m² đất chia cho bà X1., ông M1. có trách nhiệm trả cho bà Dương Thị X1. trị giá tài sản là 156.800.000 đồng.

Ông Dương Văn T1. phải trả cho bà Dương Thị X1. trị giá chênh lệch tài sản là 40.000.000 đồng.

Ông Dương Văn T1. phải trả cho ông Dương Văn M1. trị giá chênh lệch tài sản là 2.400.000 đồng.

Chấp nhận sự tự nguyện của ông Dương Văn M1. trả ông Dương Văn T1. 20.000.000 đồng tiền hút cát. Đối trừ số tiền 2.400.000 đồng ông T1. phải trả ông M1., ông M1. còn phải trả ông T1. số tiền 17.600.000 đồng.

Việc phân chia đất có sơ đồ kèm theo.

3. Đối với thửa đất ao số 168 tờ bản đồ năm 2003 diện tích 103 m², thửa đất vườn (đất nông nghiệp) khu vực Cửa Chùa thửa số 8, tờ bản đồ năm 2003 diện tích 430 m² hiện gia đình ông Dương Văn M1. đang quản lý không phải là di sản thừa kế của các cụ để lại nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ngày 23/5/2019 ông Dương Văn T1. và bà Dương Thị X1. có đơn đề nghị Tòa án xem xét lại Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại quyết định kháng giám đốc thẩm số 22/2020/KN DS ngày 28/7/2020, của Chánh án TAND cấp cao tại Hà Nội xác định việc án phúc thẩm không chia bằng hiện vật là quyền sử dụng đất cho bà X1. là không có căn cứ và quá trình giải quyết chưa xác minh làm rõ chủ chương, chính sách trừ đất nông nghiệp vào đất vườn của gia đình ông M1., ý kiến cơ quan quản lý đất đai tại địa phương về vấn đề này, các nhân chứng là lãnh đạo hợp tác xã thời kỳ đó để làm rõ vấn đề có hay không có việc thực hiện chủ chương trên để xác định diện tích đất ao 103 m² gia đình ông M1. bị trừ đất 03 là không vững chắc. Đối với đất vườn ở cửa chùa thừa số 8 diện tích 430 m² chưa làm rõ ông M1. mua đất của ai, chứng cứ thể hiện việc mua bán đất như thế nào, diện tích tăng thêm so với kê khai do đâu mà có? Do đó đó kháng nghị đề nghị UBTP Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử giám đốc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao toàn bộ hồ sơ vụ án cho TAND tỉnh Hưng Yên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 88/2020/DS - GĐT ngày 28/12/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã chấp nhận kháng nghị của Chánh án TAND cấp cao tại Hà Nội lý do như đã nêu trên.

TAND tỉnh Hưng Yên thụ lý vụ án theo trình tự phúc thẩm.

Quá trình giải quyết UBND xã T. cung cấp:

- Về đất Ao: Thực hiện nghị quyết 03/NQ/TU của Ban thường vụ tỉnh ủy Hải Hưng về giao đất ruộng cho hộ gia đình cá nhân ở thôn N.L, xã T. tiêu chuẩn được giao một khẩu là 1,2 sào = 408m², Đối với hộ gia đình ông M1. có 6 khẩu = 2.448m², so với tiêu chuẩn được giao thiếu 298m² nguyên nhân bị trừ vào diện tích đất ao của hộ gia đình ông M1. đang quản lý sử dụng là 94m² theo mức quy đổi là 3m² đất ngoài đồng bằng 1m² đất ao.

- Về thửa đất vườn số 8 bản đồ 2003 ở khu cửa chùa hiện có diện tích 430m² nguồn gốc thửa đất do gia đình ông M1. được UBND xã giao cho sử dụng là đất 5%, từ năm 1958, đến năm 1993. Theo bản đồ đo đạc năm 1993 và năm 1996 diện tích là 216m², thực hiện nghị quyết 03 của tỉnh, hợp tác xã đã thu hồi và chia cho bà Nguyễn Thị Vĩnh ở thôn N.L. Năm 1997, gia đình ông M1. đổi cho bà Vĩnh 216m² ở Cổng Đa 1, ông M1. nhận 216 m² đất ở Cửa Chùa. Ngoài phần diện tích đất 216 m² thì phần diện tích đất còn lại 214 m² tại thửa đất số 08, bản đồ 2003 khu Cửa Chùa, do gia đình ông M1. khai hoang vào đất tập thể của UBND xã T. nên thuộc đất của tập thể do UBND xã T. quản lý.

Lời khai của ông Tôn Ngọc Giao chủ nhiệm hợp tác xã nông nghiệp xác định thực hiện nghị quyết 03 của tỉnh ủy Hải Hưng xã thành lập ban chỉ đạo và các tiểu ban chỉ đạo tại các thôn theo đó các thôn lập danh sách các nhân khẩu căn cứ vào diện tích ruộng thực tế ở các thôn để chia, thôn N.L xuất ruộng được chia ruộng tiêu chuẩn là 408 m², đối với những hộ gia đình có ao do ông cha để lại thì được lựa chọn nếu tiếp tục sử dụng thì bị trừ vào đất ruộng tiêu chuẩn được chia ngoài đồng theo diện tích quy đổi cứ 01 m² ao bằng 3 m² đất nông nghiệp như ông Duyên xác định là đúng. Về phía ông Thành cấp ủy thôn N.L nằm trong tiểu ban chia ruộng thôn N.L và ông Đỗ Danh Duyên trưởng ban tiểu ban chỉ đạo thôn N.L cũng xác định xuất ruộng tiêu chuẩn của hộ gia đình như ông Giao đã trình bày, cả hai ông đều xác định đối với đất Ao hộ gia đình ông M1. giao thiếu đất nông

ngoại đồng do gia đình ông M1. nhận tiếp tục sử dụng ao nên bị trừ đất ngoài đồng vào đất ao theo quy đổi 3 m² ngoài đồng bằng 01 m² ao và nhà ông M1. được nhận 94 m² Ao. Ngoài ra ông Thành và ông Duyên xác định thửa đất trên năm 1993 có diện tích 216 m² xã thu hồi giao cho hộ bà Vĩnh sau đó hộ bà Vĩnh lại đổi lại cho hộ gia đình ông M1.. Hiện trạng thửa đất khi đổi ở cửa chùa có 01 nương nước và ngôi mộ gian có nhiều mộ trên đó quá trình sử dụng các hộ đã di chuyển mộ còn nương nước hộ gia đình ông M1. san lấp và có diện tích hiện trạng là 430m² như hiện nay.

Về phía ông Hương chủ tịch UBND xã thời kỳ năm 1993 nay đã về hưu xác định xã có thực hiện chia ruộng theo nghị quyết 03 của tỉnh ủy Hải Hưng nhưng nội dung cụ thể như nào ông không nhớ ông không cung cấp cho Tòa án được, ông Sang là cán bộ địa chính thời kỳ năm 1993 đã mất.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn, ông T1. giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý kháng cáo của bị đơn là ông M1., đề nghị Tòa xem xét cho gia đình ông phần đất mà tòa sơ thẩm đã giao cho bà X1. và ngược lại phần giao cho ông thì giao cho bà X1..

Bị đơn, ông M1. giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm xác định di sản thừa kế của bố mẹ để lại là diện tích đất ở hiện nay ông đang quản lý. Đất ao có nguồn gốc của bố mẹ để lại, tuy nhiên gia đình ông khi chia đất nông nghiệp đã bị trừ vào diện tích đất ao này, vì vậy là của gia đình ông. Đất Cửa Chùa khi chia lại đất năm 1993 đã bị thu hồi, sau đó gia đình ông đổi cho bà Vĩnh để được lấy lại mảnh đất này. Ông xác định đất Cửa Chùa và đất ao không còn là di sản của bố mẹ để lại mà là đất của gia đình ông, đề nghị Tòa không phân chia. Khi phân chia đất ở đề nghị Tòa xem xét chia theo quy định của pháp luật. Xem xét lại ngõ đi của ông T1. cho phù hợp. Các phần khác ông nhất trí, không đề nghị gì. Đối với số tiền 20.000.000đ ông T1. đưa cho ông để hút cát san lấp Ao từ năm 2014, ông tự nguyện trả ông T1. số tiền trên và trả lãi 12%/năm, tính đến năm 2021 là 7 năm.

Đối với số tiền và lãi suất ông T1. nhất trí với đề nghị của ông M1.. Ông T1. có nguyện vọng xin được hưởng thừa kế bằng quyền sử dụng đất và xin ở bên ngoài giáp đường đi. Bà D1. đại diện theo ủy quyền của ông T1. và bà X1. có quan điểm trong trường hợp bà X1. phải trả tiền chênh lệch tài sản cho bà thì bà tự nguyện không yêu cầu bà X1. phải trả vì bà thương bà X1. tuổi đã cao lại già yếu.

Ông M1. xác định đối với công trình do vợ chồng ông xây dựng nằm trên phần đất trong trường hợp giao cho bà X1., do bà X1. tuổi cao sức yếu nên cho bà X1. được quyền sở hữu ông không yêu cầu bà X1. phải trả ông giá trị bằng tiền.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu ý kiến:

- Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, những người tiến hành tố tụng, các đương sự tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đường lối giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông M1., giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của TAND huyện V.L.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét, đánh giá toàn diện chứng cứ, HĐXX nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Dương Thị X1. vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho bà D1. tham gia tố tụng, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác chỉ có mặt anh Dương Văn K2. và chị Dương Thị Hà còn lại có yêu cầu giải quyết vắng mặt, căn cứ khoản 1,2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử là phù hợp.

Về thời hiệu khởi kiện chia thừa kế: Cụ Dương Văn Đ. năm 1983, cụ Nguyễn Thị Tr. chết năm 1985, căn cứ vào Án lệ số 26/2018/AL được Hội đồng thẩm phán TAND tối cao thông qua ngày 17/10/2018 thì quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 về việc xác định thời hiệu khởi kiện chia thừa kế đối với bất động sản là 30 năm được áp dụng đối với trường hợp mở thừa kế trước ngày 01/01/2017, và theo quy định tại khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30/8/1990 và khoản 1 Điều 623 thì thời hiệu khởi kiện chia thừa kế của ông T1. đối với di sản thừa kế của cụ Đ. và cụ Trc. là 30 năm tính từ ngày 10/9/1990. Như vậy, tính đến ngày 12/4/2017, ông T1. có đơn khởi kiện thừa kế do đó thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của ông Dương Văn M1. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về kháng cáo xác định phân đất ao tại thửa số 168 diện tích thực tế 103 m² không phải là di sản thừa kế của cụ Đ. và cụ Trc. để lại: Xét thấy, mặc dù tất cả các đương sự đều xác định nguồn gốc đất ao là của bố mẹ ông M1. để lại, tuy nhiên theo cung cấp của UBND xã T. thì khi thực hiện nghị quyết 03/NQ/TU của Ban thường vụ tỉnh ủy Hải Hưng về giao đất ruộng cho hộ gia đình cá nhân ở thôn N.L, xã T. tiêu chuẩn được giao một khẩu là 1 sào hai thước = 408m², Đối với hộ gia đình ông M1. có 6 khẩu = 2.448m², so với tiêu chuẩn được giao theo sổ giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2150.4m² thiếu 298 m², nguyên nhân bị trừ vào diện tích đất ao của hộ gia đình ông M1. đang quản lý sử dụng là 94m² theo mức quy đổi là 3m² đất ngoài đồng bằng 1m² đất ao. Cung cấp của UBND xã T. cũng phù hợp với lời khai của ông Duyên trưởng tiểu ban chia ruộng và ông Thành thành viên chia ruộng thôn N.L, cùng lời khai của ông Giao chủ nhiệm hợp tác xã nông nghiệp xã T. thời kỳ năm 1993 cũng xác định thực hiện Nghị quyết 03 của tỉnh ủy Hải Hưng ở UBND xã thành lập ban chỉ đạo, và các thôn thành lập tiểu ban chia ruộng theo đó đối với hộ gia đình đang sử dụng đất Ao của ông cha để lại được quyền lựa chọn nếu tiếp tục sử dụng thì bị trừ đất

ruộng ngoài đồng vào đất ao theo quy đổi như ông Duyên trình bày là đúng. Như vậy việc hộ gia đình ông M1. bị trừ đất nông nghiệp vào đất ao là có thật. Do đó kháng cáo của ông M1. xác định việc gia đình ông sử dụng 103 m² (trước kia ao có diện tích 140m² mang tên ông M1. và ông Lê Văn H6.; năm 2003 thửa 310 là thửa 142 diện tích 96 m² mang tên ông H6., thửa đất 168 mang tên ông M1. giữa các bên có sự chuyển đổi giữa ông H6. với ông M1. nay là diện tích ao có diện tích 103 m² thửa số 168 tờ bản đồ năm 2003 thuộc quyền sử dụng của gia đình ông M1. chứ không còn là di sản thừa kế của bố mẹ ông M1. để lại là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Đối với kháng cáo của ông M1. xác định phần đất Cửa Chùa có diện tích 430 m² không phải là di sản thừa kế của cụ Đ. và cụ M.. Hội đồng xét xử xét thấy: Theo cung cấp của UBND xã T. và lời khai của người làm chứng là ông Duyên trưởng tiểu ban chia ruộng và ông Thành là thành viên đều xác định thực hiện nghị quyết 03 của tỉnh ủy Hải Hưng phần đất gia đình ông M1. đang sử dụng ở Cửa Chùa có diện tích 216 m² bị thu hồi và giao cho nhà bà Vĩnh, sau đó bà ông M1. đổi lại cho gia đình bà Vĩnh, về phía nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận trong tổng diện tích 430m² có 216m² ông M1. đổi cho bà Vĩnh là đúng. Như vậy phần diện tích đất ông M1. đổi cho bà Vĩnh là có thật nên phần diện tích đất này thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình ông M1. là có căn cứ.

Đối với diện tích đất còn lại 214 m² Hội đồng xét xử xét thấy: Theo biên bản xác minh UBND xã và địa chính xã T. cung cấp tại (BL327) thì tại sổ giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp năm 1996 thuộc tờ bản đồ số 02, thửa 130/2 (trên sơ đồ chia ruộng của thôn N.L năm 1993 là thửa 103/2) diện tích 216 m² thuộc sù đồng Mả ổ (thường gọi là Cửa Chùa). Và tại BL78 UBND xã và địa chính xã T. cung cấp khi đo đạc vào năm 2003 thì thửa đất trên có số thửa 08 diện tích 430m² loại đất vườn tên chủ sử dụng là ông Dương Văn M1.. Như vậy so với sơ đồ chia ruộng năm 1993, 1996 với số liệu đo đạc năm 2003 thì diện tích có tăng thêm 214m². Do đó diện tích đất tăng này phải sau thời điểm năm 1993. Trong khi đó cụ Đ. mất năm 1983, cụ Trc. mất năm 1985 thì không thể có diện tích lớn hơn 216m² được. Trong khi đó như phân tích trên thì phần diện tích 216 m² mà gia đình ông M1. đang sử dụng đã thu hồi và chia cho bà Vĩnh, và bà Vĩnh lại đổi cho gia đình ông M1.. Theo lý giải tại biên bản xác minh ngày 24/4/2019 UBND xã và địa chính xã T. cung cấp do thời điểm chia đất tại Cửa Chùa thửa đất này có rất nhiều mộ và cạnh một nhong thủy lợi dẫn nước lớn, hiện không còn nhong nước đó. Do đó hiện trạng thửa đất của chủ gia đình ông M1. đang sử dụng lớn hơn so với diện tích được giao năm 1993 và quan điểm của UBND xã xác định không phải là đất của bố mẹ ông M1. để lại mà đất gia đình ông M1. khai hoang thêm để tăng gia sản xuất và vẫn là đất do UBND xã

quản lý. Cung cấp trên của UBND xã và cán bộ địa chính xã cũng phù hợp với lời khai của ông Lê Xuân Tành thành viên trong tiểu ban chia ruộng thôn N.L cũng xác định bên cạnh thửa đất có ruộng nước thủy lợi và các ngôi mộ quá trình gia đình ông M1. sử dụng có khai hoang và chuyển mộ đi nên mới có diện tích như hiện nay. Do đó việc ông M1. xác định phần đất có diện tích 430m² tại Cửa Chùa hiện gia đình ông đang sử dụng không phải là di sản thừa kế của cụ Đ. và cụ Trc. là có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích tại mục [2.1] và [2.2] trên việc ông Dương Văn T1. khởi kiện yêu cầu chia phần đất Ao có diện tích 103m² và diện tích đất vườn có diện tích 430 m² là không có cơ sở chấp nhận.

[2. 3] Đối với diện tích đất ở tại thửa số 114, tờ bản đồ năm 2003 diện tích thực tế 788 m² các đương sự đều thống nhất là di sản thừa kế của cụ Đ. và cụ Trc. để lại phù hợp với cung cấp của UBND xã T., giữa các đương sự không có tranh chấp về diện và hàng thừa kế và đều xác định cụ Đ. và cụ Trc. khi chết không để lại di chúc, nên di sản trên được chia thừa kế theo pháp luật. Xét thấy sau khi cụ Cụ Đ. và cụ Trc. chết năm 1985, di sản của 02 cụ để lại là 788m² vợ chồng ông M1. và bà P1. là người quản lý di sản, do đó cần áng trịch công sức trong việc quản lý di sản phần diện tích 50m² cho vợ chồng ông M1. và bà P1., phần diện tích còn lại 738m² còn lại để chia thừa kế.

Về diện và hàng thừa kế, cụ Đ. có 02 vợ; vợ cả là cụ Trần Thị M. sinh được một người con là ông Dương Văn M2., liệt sỹ hy sinh năm 1968, ông M2. có vợ là bà Lê Thị M3. chết năm 2012. Vợ chồng ông M2. sinh được năm người con gồm: Chị Dương Thị H1., anh Dương Văn P2., anh Dương Văn K1., anh Dương Văn D2., chị Dương Thị S.. Các anh chị đều tự nguyện không có yêu cầu gì đối với các thửa đất mà ông M1., ông T1. đang có tranh chấp, nên di sản trên được chia cho các con của cụ Đ. và cụ Trc. là ông M1., ông T1. và bà X1.. Xét thấy các đương sự đều có nguyện vọng khi chia thừa kế đều được nhận quyền sử dụng đất. Xét thấy, do đặc thù di sản thừa kế chia được bằng quyền sử dụng đất nên việc chia cho các đương sự được hưởng kỹ phần thừa kế bằng quyền sử dụng đất là phù hợp với khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự. Do đó phần diện tích đất trên được phân chia làm 3 kỹ phần mỗi kỹ phần được 246m² trị giá: 196.800.000đ. Căn cứ vào nhu cầu sử dụng, cũng như đặc thù khối di sản cũng như hiện trạng sử dụng phần diện tích đất trên được phân chia như sau:

Giao cho ông Dương Văn T1. phần đất có diện tích 196m² trị giá 156.800.000đ và sở hữu toàn bộ công trình xây dựng trên đất do vợ chồng ông M1. xây dựng có trị giá 191.886.000đ. Ông T1. có trách nhiệm trả ông M1. và bà P1. trị giá công trình xây dựng nằm trên đất giao cho ông T1. là 191.886.000đ.

Chấp nhận sự tự nguyện của ông M1. hoàn trả ông T1. số tiền 20.000.000đ ông T1. đã đưa cho ông M1. để hút cát, tính từ năm 2014 đến năm 2021 là 7 năm với mức lãi xuất 12%/năm, tổng số tiền cả lãi là 36.800.000đ. Đối trừ với số tiền ông T1. phải trả cho ông M1., ông T1. còn phải trả ông M1. số tiền 155.086.000đ.

Giao cho ông Dương Văn M1. phần diện tích đất có công trình do vợ chồng ông M1. xây dựng có diện tích 296m² trị giá: 236.800.000đ;

Giao cho bà Dương Thị X1. phần đất có diện tích đất có diện tích 296m² trị giá 236.800.000đ; Chấp nhận sự tự nguyện của ông M1. không yêu cầu bà X1. phải trả giá trị công trình xây dựng trên đất do ông M1. và bà P1. xây dựng, bà X1. có quyền sở hữu toàn bộ công trình do vợ chồng ông M1. và bà P1. xây dựng trên phần đất giao cho bà X1..

Bà X1. được hưởng phần di sản vượt quá so với kỹ phần mà bà X1. được hưởng là 40.000.000đ. Chấp nhận sự tự nguyện của ông T1. không yêu cầu bà X1. phải trả ông T1. số tiền trên.

Về án phí: Xét thấy bà Dương Thị X1., ông Dương Văn M1. và ông Dương Văn T1. là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên miễn toàn bộ tiền án phí dân sự chia di sản cho bà X1., ông M1. và ông T1.. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm ông T1. đã nộp. Đối với ông M1. kháng cáo có cơ sở chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả ông M1. số tiền tạm ứng án phí ông M1. đã nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Khoản 5 Điều 26; Điểm b Khoản 1 Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự;

Các điều: Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 649 Điều 649, Điều 650, Điều 651, khoản 2 Điều 660; Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Căn cứ vào Án lệ số 26/2018/AL được Hội đồng thẩm phán TAND tối cao thông qua ngày 17/10/2018;

Điểm đ Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

- Điều 100 Luật đất đai năm 2013;

Xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Dương Văn M1.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 19/2018/DS-ST ngày 04/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện V.L, tỉnh Hưng Yên.

Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn T1.;

1. Xác định di sản của cụ Dương Văn Đ. và cụ Nguyễn Thị Tr. để lại là quyền sử dụng thửa đất số 114, tờ bản đồ năm 2003 diện tích thực tế 788 m² đất

thổ cư tại thôn N.L, xã T., huyện V.L, tỉnh Hưng Yên (hiện toàn bộ di sản do ông Dương Văn M1. đang quản lý).

2. Phân chia di sản cụ thể như sau:

Phân chia cho ông Dương Văn T1. được hưởng 196m² đất theo hình AKIB và sở hữu toàn bộ công trình xây dựng trên đất do vợ chồng ông M1. và bà P1. xây dựng, ông T1. phải trả vợ chồng ông M1. và bà P1. số tiền là trị giá công trình xây dựng là 191.886.000đ. Chấp nhận sự tự nguyện của ông M1. trả ông Dương Văn T1. số tiền hút cát 20.000.000đ và lãi 12%/năm, tổng số tiền 36.800.000đ; Đối trừ với số tiền 191.886.000đ ông T1. phải trả ông M1., số tiền còn lại ông T1. phải trả vợ chồng ông M1. và bà P1. là 155.086.000đ .

Phân chia cho ông Dương Văn M1. được hưởng 296 m² đất theo hình ABCHG.

Phân chia cho bà Dương Thị X1. được hưởng 296 m² đất theo hình GHCDEEPQG và sở hữu toàn bộ công trình xây dựng do vợ chồng ông M1. và bà P1. xây dựng. Chấp nhận sự tự nguyện của ông M1. và bà P1. không yêu cầu bà X1. phải trả số tiền là giá trị công trình xây dựng. Chấp nhận sự tự nguyện của ông T1. không yêu cầu bà X1. phải trả ông Dương Văn T1. số tiền 40.000.000đ.

Việc phân chia đất có sơ đồ kèm theo.

Kể từ ngày người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành không thi hành khoản tiền nói trên phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn T1. yêu cầu chia thừa kế Đối với thửa đất ao số 168 tờ bản đồ năm 2003 diện tích 103 m², thửa đất vườn (đất nông nghiệp) khu vực Cửa Chùa thửa số 8, tờ bản đồ năm 2003 diện tích 430 m² hiện gia đình ông Dương Văn M1. đang quản lý vì không phải là di sản thừa kế của cụ Đ. và cụ Trc..

4. Về án phí: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Dương Văn M1., bà Dương Thị X1. và ông Dương Văn T1.. Hoàn trả ông Dương Văn T1. số tiền 5.000.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm ông Dương Văn T1. đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 014653 ngày 25/4/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V.L. Ông Dương Văn M1. không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả ông Dương Văn M1. số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông M1. đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 000040, ngày 11/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V.L.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TA, THA huyện V.L
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Hữu Tăng